

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Số: 290/QĐ- DRC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng “LỚP Ô TÔ ĐẶC CHUNG”

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT- BKHCN ngày 18/11/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Phòng KCS.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng:

- Tên tiêu chuẩn : **LỚP Ô TÔ ĐẶC CHUNG**
- Ký hiệu : **TCCS 02:2025/DRC**

Điều 2. Tiêu chuẩn TCCS 02:2025/DRC qui định yêu cầu kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm LỚP Ô TÔ ĐẶC CHUNG (Phụ lục kèm theo) do Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng sản xuất.

Tiêu chuẩn này là căn cứ để cam kết, công bố với khách hàng và các bên liên quan về chất lượng sản phẩm của Công ty.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà Phó Tổng giám đốc, các phòng, ban, xí nghiệp sản xuất căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KS.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Lê Hoàng Khánh Nhựt

DẶC TÍNH KỸ THUẬT Lốp DẠC CHÙNG
(DIMENSION DATA AND LOAD LIMITS AT COLD INFLATION PRESSURES, INDUSTRIAL SERVICE TIRES)

STT (No.)	Tên lốp	Qty Cask (S.R.R.)	PR (Ply Rating)	Mô tả (TRA)	Mô tả (PATT EDN)	Kích thước lốp bơm hơi (DIMENSION DATA)		Chiều sàn (Wheel Depth)	MÁI NẶNG TẢI (LOAD)																
						ĐK ngoài (Overall Diameter)	Chiều rộng (Section Width)		DÙNG CHO XE (OFF THE ROAD VEHICLE)				DÙNG CHO ĐƯỜNG PHẪNG VÀ ĐƯỜNG RỘNG (FOR 5.000 TI FLOORS AND RUNWAYS)												
									VAN TẢI (OTR Load Service)		BỐC ĐỔ (OTR Slow Speed Service)														
									Tải (KG) 5.000Kwh	Áp lực (KPA)	Tải (KG) 5.000Kwh	Áp lực (KPA)	8 Kwh (Kg)	Crop	5 Kwh (Kg)	10 Kwh (Kg)	15 Kwh (Kg)	20 Kwh (Kg)	25 Kwh (Kg)	Áp lực (Max Air) (KPA)					
1	Lốp 12.00-24/15D/24PR	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Lốp 12.00-24/15D/24PR/PLH	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lốp 12.00-24/15D/24PR/24	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lốp 12.00-24/15D/24PR/24	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Lốp 12.00-24/15D/24PR/24	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Lốp 12.00-24/15D/24PR	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Lốp 12.00-24/15D/24PR	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Lốp 12.00-24/15D/24PR	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Lốp 12.00-24/15D/24PR/24	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Lốp 12.00-24/15D/24PR	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Lốp 12.00-24/15D/24PR/24	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
46	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x	-	8.50V24	1257	325	582	376	30	4,030	650	7,000	900	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Lốp 12.00-24/15D/24PR/DT	12.00-24	24	EA	SID	x																			

STT (No.)	Tên lớp	Quy Cách (S&R)	PR (Qty/ Rolling)	Mô tả (TRA)	Mã hiệu (PART ERN)	Nền lớp (TYPE)		Quy cách vữa Chân cao vát (Kin Contour)	Kích thước lớp bê tông cốt (DIMENSION DATA)				Chiều sâu răng (Bread Depth) (mm)	KHẢ NĂNG TẢI (LOAD)												
						Cả năm (TUBE TYPE)	Không năm (TUBE LESS)		ĐK Radius (Overall Diameter) (mm)	Chiều rộng (Section Width) (mm)	Bán kính tích (Static Loaded Radius) (mm)	Chiều răng đỉnh (Load see item) (mm)		DUNG CHO XE (OFF THE ROAD VEHICLE)				DUNG CHO BƯỜNG PHÒNG VÀ ĐƯỜNG RING (FOR SMOOTHI FLOORS AND RUNWAYS)								
														VẬN TẢI (OTR Loadage Service)		BỐC ĐỔ (OTR Slow Speed Service)										
														Tải (KG) ≤ 50 kN/m²	Áp lực (KPA)	Tải (KG) ≤ 10 kN/m²	Áp lực (KPA)	8 kN/m² (Kg)	Crawl	5 kN/m² (Kg)	10 kN/m² (Kg)	15 kN/m² (Kg)	20 kN/m² (Kg)	25 kN/m² (Kg)	Áp lực (Đầu v. Áp) (KPA)	
72	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	28	E3/L3	5 R.	-	x	22.003.0	1750	691	759	26.5	35	10.000	350	15.500	475	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	32	E3/L3	5 R.	-	x	22.003.0	1750	691	759	26.5	35	10.500	400	17.000	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	36	E3/L3	5 R.	-	x	22.003.0	1750	691	759	26.5	35	11.200	525	19.500	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	36	E3/L3	5 R.	-	x	22.003.0	1750	691	759	26.5	35	11.200	525	19.500	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-
76	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	34	E3	5 R.	-	x	22.003.0	1892	798	851	28.4	35	13.200	600	20.000	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-
77	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	34	E3	5 R.	-	x	22.003.0	1892	798	851	28.4	35	13.200	600	20.000	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	40	E3	5 R.	-	x	22.003.0	1892	798	851	28.4	35	14.000	625	21.500	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79	Lớp 20.5-20/13/83-13/20/10 TL/C20/83	20.5-25	34	E3	5 R.	-	x	25.003.5	1892	798	851	28.4	40	13.200	600	20.000	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Lớp 23.1-26/12/26-12/14/10 TL	23.1-26	14	C2	52 A	-	x	D920 AC26	1560	900	-	-	27	-	-	6.500	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	Lớp 23.1-26/12/26-12/14/10 TL	23.1-26	14	C2	52 A	-	x	D920 AC26	1560	900	-	-	27	-	-	6.500	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	Lớp 24.00-29/10-10 TL/C20/10 TL	24.00-29	48	E3/C	53 C	-	x	17.002.5	1864	516	874	26.4	54	-	-	-	58.000	51.500	47.500	43.750	42.500	41.250	40.000	850	-	
84	Lớp 18.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	18.00-33	36	E4	54 C	-	x	13.002.5	1864	516	874	26.4	54	10.000	625	18.500	825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Lớp 18.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	18.00-33	36	E4	54 C	-	x	13.002.5	1864	516	874	26.4	54	10.000	625	18.500	825	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Lớp 18.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	18.00-33	40	E4	54 C	-	x	13.002.5	1864	516	874	26.4	54	11.200	700	19.500	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-
87	Lớp 18.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	18.00-33	40	E4	54 C	-	x	13.002.5	1864	516	874	26.4	54	-	-	-	35.500	31.500	28.000	26.500	25.750	25.000	24.300	950	-	
88	Lớp 18.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	18.00-33	40	E4	54 C	-	x	13.002.5	1864	516	874	26.4	54	-	-	-	35.500	31.500	28.000	26.500	25.750	25.000	24.300	950	-	
89	Lớp 18.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	18.00-33	40	E4	54 C	-	x	13.002.5	1864	516	874	26.4	54	11.200	700	19.500	875	-	-	-	-	-	-	-	-	-
91	Lớp 21.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	21.00-35	40	E3	53 R.	-	x	15.003.0	1950	570	876	610	37	11.000	575	19.500	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Lớp 21.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	21.00-35	36	E4	53 C	-	x	15.003.0	2037	610	945	660	36	12.000	550	23.000	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
93	Lớp 21.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	21.00-35	36	E4	53 C	-	x	15.003.0	2037	610	945	660	36	12.000	550	23.000	750	-	-	-	-	-	-	-	-	-
94	Lớp 21.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	21.00-35	36	E4	53 C	-	x	15.003.0	2037	610	945	660	36	-	-	-	41.250	36.500	33.500	31.500	30.750	30.000	29.000	850	-	
97	Lớp 24.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	24.00-35	48	E4	53 R.	-	x	17.003.5	2115	678	1000	742	38	18.500	650	31.500	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Lớp 24.00-13/14-14 TL/C20/14 TL	24.00-35	48	E4	53 R.	-	x	17.003.5	2115	678	1000	742	38	18.500	650	31.500	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Lớp 27.00-49/12/49-12/14/10 TL	27.00-49	48	E4	7 R.	-	x	19.304.0	2710	865	1230	841	80	27.250	800	45.000	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng Giám đốc

PNCP

Người lập

Đã Kiểm, ngày 14 tháng 4 năm 2023